TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 - QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2025/HNGĐ-ST
Ngày 02-8-2025
V/v: Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn và cấp dưỡng cho con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà: Ông Trần Thanh Sang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Hiền

2. Ông Lê Thanh Sơn

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Nguyễn Trọng Thành – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân khu vực 4 - Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Lệ- Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 – Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 102/2024/TLST-HNGĐ, ngày 07 tháng 10 năm 2024 về việc "*Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn và cấp dưỡng nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 26 tháng 3 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 15/2025/QĐST-HNGĐ, ngày 22 tháng 4 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 17/2025/QĐST-HNGĐ, ngày 22 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Tường V. Có mặt

Địa chỉ: Thôn A, xã L, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn A, xã L, tỉnh Quảng Ngãi.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/8/2024, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Đỗ Thị Tường V trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn H đã được Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 4- Quảng Ngãi) giải quyết cho ly hôn tại Quyết định thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 28/2017/QĐST-HNGĐ,

ngày 04/4/2017. Về tài sản chung bà và ông H thống nhất bằng lời nói để lại cho các con, không yêu cầu giải quyết; nên bà không yêu cầu ông H cấp dưỡng cho 02 con chưa thành niên. Từ khi ly hôn đến nay, một mình bà làm lụng cực khổ để nuôi dạy 02 con chung, mặt dù bà không yêu cầu ông H cấp dưỡng cho con nhưng ông H không có một chút trách nhiệm và lương tâm của một người cha vì suốt thời gian bà nuôi con ông H không quan tâm thăm con, cũng như không đưa tiền cho bà nuôi con, kể cả tiền học phí; mọi chi phí con đau ốm, bệnh tật một mình bà lo toan. Hiện nay các con đã lớn, bà mong muốn xây dựng căn nhà trên mảnh đất là tài sản chung của vợ chồng để các con có chổ ở ổn định, vì lâu nay bà và các con chưa có chổ ở ổn định. Bà có nói với ông H làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất qua cho các con để bà xây dựng nhà cho các con ở nhưng ông H cố tình trốn tránh không thực hiện theo thỏa thuận trước khi ly hôn. Tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà và ông H, như sau: Thửa đất số 971, tờ bản đồ số 2, diện tích 140m^2, đất ở nông thôn; địa chỉ: Xã L, tỉnh Quảng Ngãi. Nguồn gốc hình thành thửa đất: Vào năm 2006, mẹ bà là bà Đoàn Thị N đứng tên đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn A, xã Đ do UBND xã Đ tổ chức, mẹ bà trúng đấu giá 02 thửa đất đều có diện tích 140m^2 tại lô đất thứ 08 và thứ 12 (vị trí 3), mẹ bà đã nộp tiền sử dụng đất theo Quyết định số 3568/QĐ-UBND, ngày 17/02/2006 của UBND huyện M. Ngày 14/5/2007, UBND huyện M có Quyết định số 97/QĐ-UBND về việc giao đất làm nhà ở cho bà Đoàn Thị N và mẹ bà tặng lô đất số 08 cho bà để bà đứng tên Quyết định số 101/QĐ-UBND ngày 14/5/2007, về việc giao đất làm nhà ở cho bà. Bà tiến hành kê khai đăng ký lô số cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 08, nhưng lúc kê khai, cơ quan chức năng yêu cầu bà kê khai, đăng ký để tên ông H nên cấp giấy chứng nhận đứng tên bà và ông H tại thửa đất số 971, tờ bản đồ số 2, diện tích 140m^2. Sau đó, bà và ông H có xây dựng căn nhà cấp 4 trên đất để sinh sống. Sau khi ly hôn, bà và các con sống nơi khác nhà xuống cấp; cơn bão năm 2019 làm căn nhà cấp 4 bị sụp đỗ hoàn toàn. Năm 2022, bà thành lập Công ty TNHH Một thành viên N1 chuyên về thu mua chế biến các loại ớt. Ngày 01/4/2022, bà ký Hợp đồng kinh tế với Công ty TNHH T2 cung cấp lắp ráp hệ thống kho bảo quản cho Công ty của bà trên thửa đất số 971, tờ bản đồ số 2, ông H thường xuyên đi qua nơi này nên ông H biết việc lắp ráp này. Tài sản trên đất hiện hữu là tài sản riêng của bà sau khi ly hôn, bà không yêu cầu giải quyết kho lạnh, nhà tạm lắp ráp bằng sắt trên đất. Nay bà yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 4 – Quảng Ngãi giải quyết phân chia thửa đất số 971, tờ bản đồ số 2 theo tỷ lệ bà 60%, ông H 40% vì nguồn gốc đất là của cha mẹ bà cho riêng bà, ông H không có trách nhiệm với các con; mặt khác từ khi ly hôn đến nay bà là người quản lý, tôn tạo thửa đất. Bà yêu cầu nhận bằng hiện vật, bà thanh toán giá trị cho ông H theo giá của Hội đồng định giá đã định giá.

Ngoài ra, bà yêu cầu ông H hoàn trả tiền cấp dưỡng cho bà nuôi dưỡng cháu Nguyễn Đỗ Phước T, sinh ngày 22/8/2008 từ khi có Quyết định thuận tình ly hôn số: 28/2017/QĐST-HNGĐ, ngày 04/4/2017 cho đến trước ngày xét xử ngày 01/8/2025 với mức cấp dưỡng mỗi tháng 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn

đồng). Và cấp dưỡng với mức mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng) từ ngày xét xử cho đến khi cháu Nguyễn Đỗ Phước T đủ 18 tuổi. Ông H làm nghề chạy xe dịch vụ nên có thu nhập ổn định, ông H thường xuyên về nhà thăm cha mẹ ông ở thôn N, xã L, tỉnh Quảng Ngãi.

Tòa án đã tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, các văn bản tố tụng khác, nhưng ông Nguyễn Văn H không đến Tòa án trình bày ý kiến

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4- Quảng Ngãi:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Tường V về chia tài sản chung và cấp dưỡng cho con.

1. Giao thửa đất số 971, tờ bản đồ số 2, diện tích 140m^2, địa chỉ: Xã L, tỉnh Quảng Ngãi theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AM 866137, số vào sổ H 00132 tại thửa đất số 971, tờ bản đồ số 2 xã Đ cho bà Đỗ Thị Tường V quản lý, sử dụng, sở hữu.

2. Buộc bà Đỗ Thị Tường V phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn H giá trị tài sản chung quyền sử dụng đất số tiền 168.000.000đ (Một trăm sáu mươi tám triệu đồng) .

3. Về cấp dưỡng cho con: Đề nghị buộc ông H hoàn trả tiền cấp dưỡng cho bà Đỗ Thị Tường V nuôi con chung là cháu Nguyễn Đỗ Phước T, sinh ngày 22/8/2008 từ khi có Quyết định thuận tình ly hôn số: 28/2017/QĐST-HNGĐ, ngày 04/4/2017 cho đến trước ngày xét xử ngày 01/8/2025 với mức cấp dưỡng mỗi tháng 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng). Đề nghị buộc ông H cấp dưỡng cho cháu Nguyễn Đỗ Phước T, sinh ngày 22/8/2008 mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng) từ ngày xét xử (ngày 02/8/2025) cho đến khi cháu Nguyễn Đỗ Phước T đủ 18 tuổi.

Ngoài ra nguyên đơn tự nguyện chịu chi phí tố tụng, đương sự chịu án phí dân sự theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Nguyên đơn bà Đỗ Thị Tường V khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết "*Tranh chấp về chia tài sản chung sau khi ly hôn và về cấp dưỡng cho con*" với bị đơn ông Nguyễn Văn H có nơi cư trú tại: Thôn A, xã L, tỉnh Quảng Ngãi và tài sản tranh chấp là quyền sử dụng đất tại xã L. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 1 và khoản 5 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định đây là vụ án "*Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn và về cấp dưỡng cho con"* theo khoản 1, khoản 5 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Quảng Ngãi.

[1.2] Bị đơn ông Nguyễn Văn H đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng ông H vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông H.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu phân chia tài sản chung là quyền sử dụng đất của nguyên đơn bà Đỗ Thị Tường V. Hội đồng xét xử thấy rằng:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự, Hội đồng xét xử thấy rằng: Nguồn gốc thửa đất số 971, tờ bản đồ số 2, diện tích 140m^2, địa chỉ: Xã L, tỉnh Quảng Ngãi do mẹ bà Đỗ Thị Tường V là bà Đoàn Thị N đứng tên đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn A, xã Đ do UBND xã Đ tổ chức, bà Đoàn Thị N trúng đấu giá 02 lô đất, mỗi lô đều có diện tích 140m^2, cụ thể lô đất thứ 08 và số 12, bà N đã nộp tiền sử dụng đất theo Quyết định số 3568/QĐ-UBND, ngày 17/02/2006. Ngày 14/5/2007, UBND huyện M có Quyết định số 97/QĐ-UBND về việc giao đất làm nhà ở cho bà Đoàn Thị N. Sau khi trúng đấu giá bà N yêu cầu ghi tên bà Đỗ Thị Tường V trúng đấu giá lô đất số 08. Ngày 14/5/2007, Ủy ban nhân dân huyện M có Quyết định số 101/QĐ-UBND về việc giao đất để bà Đỗ Thị Tường V xây dựng nhà ở diện tích 140m^2 tại lô đất số 08 (vị trí 3), bà V phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo Quyết định số 3568/QĐ-UBND, ngày 27/12/2006 của Chủ tịch UBND huyện M. Ngày 02/8/2007 bà Đỗ Thị Tường V được UBND xã Đ bàn giao đất tại thửa đất số 971, tờ bản đồ số 2 xã Đ. Ngày 11/02/2008, ông H và bà V1 đăng ký kê khai quyền sử dụng đất tại thửa đất số 971, tờ bản đồ số 2. Ngày 06/6/2008, ông Nguyễn Văn H và bà Đỗ Thị Tường V được Ủy ban nhân dân huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụ đất đất số phát hành AM 866137, số vào sổ H 00132 tại thửa đất số 971, tờ bản đồ số 2 xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi (nay là xã L, tỉnh Quảng Ngãi). Bà V và ông Hải đăng K kết hôn tại UBND xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi số 17/2007 ngày 19/3/2007.

Như vậy, thửa đất số 971, tờ bản đồ số 2 xã Đ (nay là xã L) là tài sản chung từ khi ông Nguyễn Văn H và bà Đỗ Thị Tường V được cấp giấy chứng nhận đúng tên ông H, bà V; đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân ông H, bà V chưa chia.

Xét về yêu cầu chia theo tỷ lệ bà V 60%, ông H 40%, Hội đồng xét xử thấy rằng: Nguồn gốc hình thành tài sản chung do mẹ bà V tặng cho riêng bà V, đã nhập

vào khối tài sản chung của bà V và ông H khi ông bà cùng đứng tên tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; mặt khác từ sau khi ly hôn bà V có công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì và phát triển tài sản chung hơn ông H; đồng thời tạo điều kiện để bà V tiếp tục sản xuất kinh doanh tạo thu nhập nuôi hai con chung nên bà V yêu cầu chia theo tỷ lệ bà V 60%, ông H 40% là có căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Xét ý kiến của bà V về tài sản gắn liền với thửa đất số 971, tờ bản đồ số 2 xã Đ: Hội đồng xét xử nhận thấy: Trên đất có 01 xưởng (nhà tạm), bên trong có 02 kho lạnh và máy móc, bà V trình bày là tài sản trên đất này bà xây dựng từ sau năm 2020 để phục vụ sản xuất kinh doanh nông sản phù hợp với tài liệu chứng cứ do bà V cung cấp cho Tòa án. Đây là tài sản hình thành sau khi ly hôn với ông H, là tài sản riêng của bà Đỗ Thị Tường V; bà V không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản riêng của bà trên đất nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Theo kết quả định giá tài sản do Hội đồng định giá quyết định, giá đất ở tại vị trí đất tranh chấp là 3.000.000đ/m^2 (Ba triệu đồng/m^2). Thành tiền: 140m^2 x 3.000/000đ/m^2 = 420.000.000đ (Bốn trăm hai mươi triệu đồng)

[2.4] Nguyên đơn bà Đỗ Thị Tường V và ông Nguyễn Văn H được phân chia theo tỷ lệ bà V được nhận giá trị 60%, ông H được nhận giá trị 40%, cụ thể: Bà V được nhận giá trị bằng hiện vật là 252.000.000đ (Hai trăm năm mươi hai triệu đồng); ông H được nhận giá trị bằng tiền 168.000.000đ (Một trăm sáu mươi tám triệu đồng)

[3] Giao cho bà Đỗ Thị Tường V được quản lý, sử dụng toàn bộ quyền sử dụng đất tại thửa đất số 971, tờ bản đồ số 2, diện tích 140m^2 xã L. Bà Đỗ Thị Tường V phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn H số tiền 168.000.000đ (Một trăm sáu mươi tám triệu đồng).

[4] Xét yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của bà Đỗ Thị Tường V, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 28/2017/QĐST-HNGĐ, ngày 04/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 - Quảng Ngãi) , xác định: Bà V và ông H có 02 con chung tên Nguyễn Đỗ Nhật T1, sinh ngày 05/7/2006 và Nguyễn Đỗ Phước T, sinh ngày 22/12/2008. Khi ly hôn bà V không yêu cầu ông H cấp dưỡng cho con. Tại phiên tòa, bà V yêu cầu ông H hoàn trả tiền cấp dưỡng cho cháu Nguyễn Đỗ Phước T, sinh ngày 22/8/2008 từ khi có Quyết định thuận công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 28/2017/QĐST-HNGĐ, ngày 04/4/2017 cho đến trước ngày xét xử (ngày 01/8/2025) với mức cấp dưỡng mỗi tháng 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng). Và cấp dưỡng với mức mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng) từ ngày xét xử (ngày 02/8/2025) cho đến khi cháu Nguyễn Đỗ Phước T đủ 18 tuổi.

Xét yêu cầu của bà V thì thấy rằng: Theo quy định tại khoản 2 Điều 82, 83; khoản 24 Điều 3; Điều 107, 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 275 Bộ luật dân sự năm 2015; thì nghĩa vụ cấp dưỡng của cha mẹ đối với con chưa thành niên được phát sinh từ khi đứa trẻ sinh ra. Việc cấp dưỡng nuôi con là quyền

và là nghĩa vụ của cha mẹ không trực tiếp nuôi con. Cháu Nguyễn Đỗ Phước T là con của ông Nguyễn Văn H và bà Đỗ Thị Tường V, từ khi ông, bà ly hôn (ngày 04/4/2017) cho đến nay, 02 con chung sống với bà V do bà V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và chi trả các khoản chi phí nuôi con. Ông Nguyễn Văn H làm nghề lái xe nên cũng có thu nhập ổn định. Nay bà V yêu cầu ông H hoàn trả tiền cấp dưỡng cho cháu Nguyễn Đỗ Phước T, sinh ngày 22/8/2008 từ khi có Quyết định thuận công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 28/2017/QĐST-HNGĐ, ngày 04/4/2017 cho đến trước ngày xét xử (ngày 01/8/2025) với mức cấp dưỡng mỗi tháng 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) và yêu cầu ông H cấp dưỡng với mức mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng) từ ngày xét xử cho đến khi cháu Nguyễn Đỗ Phước T đủ 18 tuổi là có căn cứ, phù hợp với mức chăm sóc nuôi dưỡng cho con ăn học tại địa phương xã L.

Cụ thể cần buộc ông Nguyễn Văn H phải hoàn trả tiền cấp dưỡng cho bà Đỗ Thị Tường V nuôi cháu Nguyễn Đỗ Phước T từ ngày 04/4/2017 đến ngày 01/8/2025, mức cấp dưỡng 1.500.000đ/tháng. Thành tiền: 96 tháng x 1.500.000đ/tháng + 3 tháng 27 ngày (mỗi ngày 50.000đ) =145.350.000đ (một trăm bốn mươi lăm triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng). Buộc ông Nguyễn Văn H cấp dưỡng cho cháu Nguyễn Đỗ Phước T, sinh ngày 22/8/2008 mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng) cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 02/8/2025.

[5] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản là 10.000.000đ (Mười triệu đồng); nguyên đơn đã nộp tạm ứng và đã thanh toán xong. Nguyên đơn tự nguyện chịu chi phí tố tụng là 10.000.000đ (Mười triệu đồng), nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí:

Bà Đỗ Thị Tường V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung được nhận, cụ thể: 252.000.000 đồng x 5% = 12.600.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà V đã nộp 5.550.000 đồng theo biên lai số 0004473, ngày 07 tháng 10 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi (Nay là Phòng Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi). Bà V còn phải nộp 7.050.000đ (Bảy triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung được nhận, cụ thể: 168.000.000 đồng x 5% = 8.400.000đ (Tám triệu bốn trăm nghìn đồng) và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4- Quảng Ngãi phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 và khoản 5 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 157, 158, 165, 166, 227, 228, 235, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 28, 33, 59, 62, 82; khoản 24 Điều 3; Điều 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào các Điều 213, 219, 275 của Bộ Luật dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Tường V về chia tài sản chung và cấp dưỡng nuôi con.

Giao toàn bộ quyền sử dụng đất tại thửa đất số 971, tờ bản đồ số 2, diện tích 140m^2, địa chỉ: xã L, tỉnh Quảng Ngãi theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AM 866137, số vào sổ H 00132 cho bà Đỗ Thị Tường V sở hữu, quản lý, sử dụng và định đoạt.

Bà Đỗ Thị Tường V có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Nguyên đơn bà Đỗ Thị Tường V và ông Nguyễn Văn H được phân chia theo tỷ lệ bà V được 60%, ông H được nhận 40%, cụ thể: Bà V được nhận giá trị bằng hiện vật là 252.000.000đ (Hai trăm năm mươi hai triệu đồng); ông H được nhận giá trị bằng tiền 168.000.000đ (Một trăm sáu mươi tám triệu đồng). Buộc bà Đỗ Thị Tường V phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn H giá trị tài sản chung là quyền sử dụng đất số tiền mà ông H được hưởng là 168.000.000đ (Một trăm sáu mươi tám triệu đồng).

3. Về cấp dưỡng cho con:

- Buộc ông Nguyễn Văn H phải hoàn trả tiền cấp dưỡng cho bà Đỗ Thị Tường V nuôi cháu Nguyễn Đỗ Phước T từ ngày 04/4/2017 đến ngày 01/8/2025, mức cấp dưỡng 1.500.000đ/tháng. Thành tiền: 96 tháng x 1.500.000đ/tháng + 3 tháng 27 ngày (mỗi ngày 50.000đ) =145.350.000đ (Một trăm bốn mươi lăm triệu ba trăm năm chục nghìn đồng).

- Buộc ông Nguyễn Văn H cấp dưỡng cho cháu Nguyễn Đỗ Phước T, sinh ngày 22/8/2008 mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng) cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 02/8/2025.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải

thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản là 10.000.000đ (Mười triệu đồng); nguyên đơn đã nộp tạm ứng và đã thanh toán xong. Nguyên đơn nguyện chịu chi phí tố tụng là 10.000.000đ (Mười triệu đồng), nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí:

Bà Đỗ Thị Tường V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về giá trị tài sản chung được nhận là 12.600.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà V đã nộp 5.550.000 đồng theo biên lai số 0004473, ngày 07 tháng 10 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi (Nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 - Quảng Ngãi). Bà V còn phải nộp 7.050.000đ (Bảy triệu không trăm năm chục nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về giá trị tài sản chung được nhận là 8.400.000đ (Tám triệu bốn trăm nghìn đồng) và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Tổng cộng là 8.700.000đ (Tám triệu bảy trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

7. Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND khu vực 4- Quảng Ngãi;
- Phòng THADS khu vực 4- Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thanh Sang